

Số:...../KTTV

V/v: Giải trình chênh lệch KQKD Q4/2018
so với cùng kỳ năm trước

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 15 thng 01 năm 2019

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngy 6/10/2015 của Bộ Tài chính, Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam (Công ty Miền Nam) xin giải trình v/v “chênh lệch kết quả SXKD quý 4/2018 so với cùng kỳ năm trước” như sau:

CHỈ TIÊU	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Chênh lệch	Tỷ lệ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.765.376.318	27.501.317.025	1.264.059.293	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	211.978.210	310.358.389	-98.380.179	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.553.398.108	27.190.958.636	1.362.439.472	105%
4. Giá vốn hàng bán	21.063.869.326	19.584.902.478	1.478.966.848	108%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.489.528.782	7.606.056.158	-116.527.376	98%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	302.693.628	54.938.175	247.755.453	
7. Chi phí tài chính	478.599.168	-517.801.994	996.401.162	-92%
8. Chi phí bán hàng	4.666.961.166	4.033.215.088	633.746.078	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.323.754.418	3.630.000.312	-306.245.894	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-677.092.342	515.580.927	-1.192.673.269	
11. Thu nhập khác	640.594.198	778.893.200		
12. Chi phí khác	98.041.636	169.214.517		
13. Lợi nhuận khác	542.552.562	609.678.683	-67.126.121	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-134.539.780	1.125.259.610	-1.259.799.390	-12%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		220.547.922		
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-134.539.780	904.711.688	-1.039.251.468	

Lợi nhuận trước thuế quý 4/2018 -134.539.780 đồng giảm so với quý 4/2017 1.259.799.390 đồng, do những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Quyết toán cuối năm, Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với sách giáo viên tồn kho từ năm 2013 trở về trước, sách tham khảo khó bán (50- 80% giá vốn), trị giá: 468.147.973 đồng. Lãi gộp bán hàng giảm 116.527.376 đồng.
- Trích lập bổ sung dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Xuất bản sách - TBTH Việt Nam 220.903.289 đồng.
- Trích bổ sung dự phòng nợ khó đòi 68.109.216 đồng.
- Chi phí tặng sách cho trẻ em vùng sâu, vùng xa 623.440.962 đồng.
- Chi phí thuê kho tăng 239.724.977 đồng.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên.

- Lưu: P. KTTV, P.TCHC



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		65.286.237.385	52.836.013.845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	15.029.106.368	5.916.176.120
1. Tiền	111		9.029.106.368	5.916.176.120
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu	130		24.252.314.233	18.649.042.895
1. Phải thu của khách hàng	131	6	16.282.455.423	18.315.975.692
2. Trả trước cho người bán	132	7	858.628.960	183.177.824
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	8.a	8.093.343.301	921.610.523
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	-982.113.451	-771.721.144
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	10	23.420.667.022	27.073.059.480
1. Hàng tồn kho	141		24.086.647.713	27.270.892.198
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-665.980.691	-197.832.718
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.584.149.762	1.197.735.350
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	2.581.149.762	1.118.136.477
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	18	3.000.000	79.598.873
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		23.999.426.006	37.120.203.455
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.819.913.266	14.819.913.266

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Các khoản phải thu dài hạn khác	216	8.b	14.819.913.266	14.819.913.266
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.507.733.167	1.241.928.525
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.507.733.167	1.241.928.525
- Nguyên giá	222		4.708.509.331	4.136.279.213
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-3.200.776.164	-2.894.350.688
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	0	0
- Nguyên giá	228		34.000.000	34.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-34.000.000	-34.000.000
III. Bất động sản đầu tư	230	14	0	12.328.050.000
1. Nguyên giá	231		0	12.328.050.000
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn khác	240		0	0
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	15	6.889.170.001	7.269.730.908
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.329.000.000	3.329.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-439.829.999	-59.269.092
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		782.609.572	1.460.580.756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	782.609.572	1.460.580.756
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		89.285.663.391	89.956.217.300
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		24.653.381.121	28.632.116.190

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
I. Nợ ngắn hạn	310		24.653.381.121	28.452.116.190
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	12.021.299.342	20.755.586.240
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1.258.237.139	310.447.421
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	968.072.346	587.060.446
4. Phải trả người lao động	314		1.197.048.958	719.114.403
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	3.658.354.344	115.157.750
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	4.531.838.318	4.647.296.696
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.018.530.674	1.317.453.234
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	180.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	180.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		64.632.282.270	61.324.101.110
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	64.632.282.270	61.324.101.110
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	44.050.000.000	44.050.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.050.000.000	44.050.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
4. Vốn khác của CSH	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	21	-200.000.000	-200.000.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	9.758.400.071	8.796.752.426
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	11.023.882.199	8.677.348.684
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	11.023.882.199	8.677.348.684
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		89.285.663.391	89.956.217.300

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Mai Hoa

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Mai Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	Quý 4 năm 2018		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	28.765.376.318	27.501.317.025	414.596.719.166	383.503.534.463
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	211.978.210	310.358.389	831.648.678	962.075.688
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		28.553.398.108	27.190.958.636	413.765.070.488	382.541.458.775
4. Giá vốn hàng bán	11	24	21.063.869.326	19.584.902.478	355.723.267.326	332.440.438.681
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.489.528.782	7.606.056.158	58.041.803.162	50.101.020.094
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	302.693.628	54.938.175	965.087.466	405.901.639
7. Chi phí tài chính	22	26	478.599.168	(517.801.994)	919.900.074	682.158.339
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	46.083.300
8. Chi phí bán hàng	24	27.a	4.666.961.166	4.033.215.088	29.456.749.301	24.083.461.677
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27.b	3.323.754.418	3.630.000.312	17.173.201.173	15.690.830.227
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(677.092.342)	515.580.927	11.457.040.080	10.050.471.490
11. Thu nhập khác	31	28	640.594.198	778.893.200	1.365.648.569	1.636.242.378
12. Chi phí khác	32	29	98.041.636	169.214.517	681.923.913	577.694.696
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		542.552.562	609.678.683	683.724.656	1.058.547.682
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(134.539.780)	1.125.259.610	12.140.764.736	11.109.019.172
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	0	220.547.922	2.524.288.285	2.217.299.834
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(134.539.780)	904.711.688	9.616.476.451	8.891.719.338
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	31	(203)	27	1.574	1.622

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Mai Hoa

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Chị Mai Anh

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Quý 4 năm 2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		391.110.943.319	366.052.704.083
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-352.780.723.433	-331.128.311.945
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-15.363.270.332	-14.473.100.346
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-2.726.379.615	-2.221.515.553
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.457.828.310	6.238.633.933
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-28.600.214.002	-16.808.768.620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.098.184.247	7.659.641.552
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-126.949.091	-351.699.999
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-11.500.000.000	-2.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		938.830.092	372.549.688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		311.881.001	-1.979.150.311
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			1.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-1.500.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-4.297.135.000	-4.293.705.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-4.297.135.000	-4.293.705.000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ (50 = 20+30+40)	50		9.112.930.248	1.386.786.241
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	60		5.916.176.120	4.529.389.879
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ (70 = 50+60+61)	70	5	15.029.106.368	5.916.176.120

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

Kế Toán trưởng

Người lập biểu




Nguyễn Mai Hoa



Đỗ Thị Mai Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và đăng ký thuế số 0309902130 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/04/2010. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 09/02/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh Sách và Thiết bị giáo dục.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành); văn phòng phẩm. Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- In ấn (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ sách, báo, tạp chí (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất đồ dùng dạy học, trang thiết bị trường học (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (không sản xuất tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi (không hoạt động tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản), đấu giá;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Biên tập, biên soạn sách, dịch thuật (trừ xuất bản sách).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các công ty liên kết và góp vốn đầu tư như sau:

- Công ty CP Sách TBTH Bà Rịa Vũng Tàu
- Công ty CP Sách TBGD Bình Dương
- Công ty CP Đầu tư xuất bản – Thiết bị Giáo dục Việt Nam

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Trang Web công ty	4

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong năm phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hóa hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chiết khấu thanh toán nhanh phải trả: chi phí phải trả được xác định theo số tiền khách hàng trả trước hàng nhân cho số ngày trả trước và lãi suất quy định.
- Chi phí nhuận bút: được xác định theo tỷ lệ nhuận bút thỏa thuận và phí giao thầu cho từng bộ sách, trong đó tỷ lệ thỏa thuận được quy định trong Hợp đồng hoặc Biên bản thỏa thuận giữa các công ty sách.
- Chi phí khác: được xác định dựa trên cơ sở Hợp đồng đã ký với nhà cung cấp.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Sách giáo khoa, sách tham khảo bỏ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%; Các mặt hàng khác như tem, nhãn, mẫu biểu, thiết bị... áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2018	31/12/2017
Tiền mặt	1.503.834.582	557.399.544
Tiền gửi ngân hàng	7.525.271.786	5.358.776.576
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	6.000.000.000	
Cộng	15.029.106.368	5.916.176.120

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	31/12/2017
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	2.545.586.015	1.722.007.877
Các đối tượng khác	13.736.869.408	16.593.967.815
	16.282.455.423	18.315.975.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	31/12/2017
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát Triển Giáo Dục Đà Nẵng	464.302.930	
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương Mại Giấy Mêkông	346.500.000	
Công Ty CP Dịch Vụ Xuất Bản Giáo Dục Gia Định		119.114.346
Các đối tượng khác	47.826.030	64.063.478
	858.628.960	183.177.824

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
NXBGD Việt Nam			213.450.276	
Phải thu Bảo hiểm xã hội, KPCĐ			34.838.611	
Phải thu người lao động thuế TNCN	689.380.894			
Ký cược, ký quỹ	493.254.424		20.000.041	
Cty CP TM Đầu tư và Phát triển Nhật Văn	400.000.000		400.000.000	
Cty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	6.349.617.500			
Phải thu khác	161.090.483		253.321.595	
Cộng	8.093.343.301		921.610.523	

b. Dài hạn

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, kí quỹ	5.000.000		5.000.000	
Dự án Mai Thị Lựu (*)	14.814.913.266		14.814.913.266	
Cộng	14.819.913.266		14.819.913.266	

(*) Là khoản góp vốn với Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (đơn vị trực thuộc của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam) để xây dựng Cao ốc văn phòng tại 104 Mai Thị Lựu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ba bên số 108HĐ/2011 ngày 01/04/2011 và các phụ lục điều chỉnh. Tổng số vốn đầu tư cho dự án là 50 tỷ đồng, trong đó Công ty góp 15 tỷ đồng. Ngày 01/07/2014, các bên đã thống nhất ký Phụ lục hợp đồng số 01 giao cho Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam thực hiện dự án thay thế cho chủ thể cũ là Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh. Đến nay, đã có báo cáo kiểm toán dự án hoàn thành với tổng giá trị quyết toán công trình 49.383.044.219 đồng, trong đó giá trị góp của Công ty là 14.814.913.266 đồng (tương ứng tỷ lệ 30%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	31/12/2017
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn trên 3 năm	737.500.193	737.500.194
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	47.909.331	
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn từ 1 đến dưới 2 năm	196.703.927	34.220.950
Cộng	982.113.451	771.721.144

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.058.862.996		4.656.011.333	
Công cụ dụng cụ				
Chi phí sx, kd dở dang	1.129.174.095		1.418.648.879	
Thành phẩm	7.612.944.318		5.230.056.423	
Hàng hóa	9.106.949.886	665.980.691	13.894.728.254	197.832.718
Hàng đi gửi bán	5.178.716.418		2.071.447.309	
	24.086.647.713	665.980.691	27.270.892.198	197.832.718

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	31/12/2017
Chi phí bán thảo	291.498.004	257.921.997
Thuế GTGT không được khấu trừ phân bổ cho hàng tồn kho	607.634.186	791.049.933
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.682.017.572	69.164.547
Cộng	2.581.149.762	1.118.136.477

b. Dài hạn

	31/12/2018	31/12/2017
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	605.022.092	951.828.036
Chi phí bán thảo	139.200.000	435.354.240
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	38.387.480	73.398.480
Cộng	782.609.572	1.460.580.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	609.700.818	2.897.382.000	629.196.395	4.136.279.213
Mua sắm trong kỳ		445.281.027	126.949.091	572.230.118
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	609.700.818	3.342.663.027	756.145.486	4.708.509.331
Khấu hao				
Số đầu kỳ	351.178.091	2.024.801.494	518.371.103	2.894.350.688
Khấu hao trong kỳ	13.257.578	202.745.348	90.422.550	306.425.476
Thanh lý, nhượng bán				
Số cuối kỳ	364.435.669	2.227.546.842	608.793.653	3.200.776.164
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	258.522.727	872.580.506	110.825.292	1.241.928.525
Số cuối kỳ	245.265.149	1.115.116.185	147.351.833	1.507.733.167

Nguyên giá TSCĐ HH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 2.404.662.396đ

Không có TSCĐ HH nào đang cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại ngày 31/12/2018.

13. Tài sản cố định vô hình

	Trang web công ty	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	34.000.000	34.000.000
Mua trong năm	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-
Số cuối năm	34.000.000	34.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	34.000.000	34.000.000
Khấu hao trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	34.000.000	34.000.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

Không có TSCĐ vô hình nào đang cầm cố, thế chấp để đảm bảo các khoản nợ phải trả tại ngày 30/09/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (i)	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	12.328.050.000	12.328.050.000
Mua sắm trong kỳ		
Giảm trong kỳ	12.328.050.000	12.328.050.000
Số cuối kỳ	0	0
Khấu hao		
Số đầu kỳ		
Khấu hao trong kỳ		
Số cuối kỳ	0	0
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	0	0
Số cuối kỳ	0	0

Là Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 457, Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 04/08/2015. Tháng 1/2018 Công ty đã bán lô đất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

Diễn giải	Tình hình hoạt động	31/12/2018				31/12/2017			
		TL vốn	TL quyền biểu quyết	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết				7.329.000.000			7.329.000.000		
- Công ty CP sách TBGD Bình Dương	Đang hoạt động	35%	21%	2.100.000.000			2.100.000.000		
- Công ty CP sách TBTH Vũng Tàu	Đang hoạt động	21%	35%	1.229.000.000			1.229.000.000		
- Công ty CP Đầu tư Xuất bản sách-TBTH Việt Nam (*)	Đang hoạt động	4%	4%	4.000.000.000	439.829.999		4.000.000.000	59.269.092	

Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty CP Sách TBGD Bình Dương và Công ty CP Sách TBTH Bà Rịa Vũng Tàu đều có lãi, vốn chủ sở hữu tại 31/12/2018 được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(*) Công ty nhận được báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty CP Đầu tư Xuất bản sách-TBTH Việt Nam. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (mã số 421): 11.954.029.564 đồng; Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 108.715.000.000 đồng

Các cổ phiếu trên chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của chúng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán; Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	31/12/2017
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. HCM	3.161.249.083	10.651.988.886
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	2.686.214.002	2.637.507.022
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	1.737.111.280	387.103.340
Các đối tượng khác	4.436.724.977	7.078.986.992
Cộng	12.021.299.342	20.755.586.240

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	31/12/2017
Công ty CP Sách và TBTH Bà Rịa Vũng Tàu	496.720.597	218.535.558
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị Trường học Đồng Nai	225.761.648	
Các đối tượng khác	535.754.894	91.911.863
Cộng	1.258.237.139	310.447.421

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	SDDK		Số phải nộp trong kì	Số thực nộp trong kỳ	SDCK	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng		320.049.311	1.761.268.869	1.828.523.096		387.303.538
Thuế TNDN		267.011.135	2.726.379.615	2.524.288.285		64.919.805
Thuế TNCN	79.598.873		1.268.917.016	1.864.364.892		515.849.003
Các khoản phải nộp khác			158.116.881	155.116.881	3.000.000	
Cộng	79.598.873	587.060.446	5.914.682.381	6.372.293.154	3.000.000	968.072.346

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	31/12/2017
Chi phí bán thảo, nhuận bút tác giả	3.619.126.000	65.157.750
Chiết khấu thanh toán nhanh	14.228.344	
Chi phí khác	25.000.000	50.000.000
Cộng	3.658.354.344	115.157.750

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	31/12/2017
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		251.200
Nhận kí quỹ kí cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Hoa hồng môi giới	4.175.785.423	2.693.647.628
Bà Bùi Thị Dung		1.620.000.000
Phải trả khác	336.052.895	313.397.868
Cộng	4.531.838.318	4.647.296.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	44.050.000.000	-200.000.000	7.907.580.491	6.838.145.150
Tăng trong năm			889.171.935	8.891.719.338
Giảm trong năm				7.052.515.804
Số dư tại 31/12/2017	44.050.000.000	-200.000.000	8.796.752.426	8.677.348.684
Số dư tại 01/01/2018	44.050.000.000	-200.000.000	8.796.752.426	8.677.348.684
Tăng trong kỳ				44.373.210.079
Giảm trong kỳ				42.026.676.564
Số dư tại 31/12/2018	44.050.000.000	-200.000.000	8.796.752.426	11.023.882.199

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	31/12/2017
Vốn góp của công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	23.400.000.000	23.400.000.000
Vốn góp cổ đông khác	20.450.000.000	20.450.000.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	200.000.000	200.000.000
Cộng	44.050.000.000	44.050.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2018	31/12/2017
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.405.000	4.405.000
- Cổ phiếu thường	4.405.000	4.405.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.000	20.000
- Cổ phiếu thường	20.000	20.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.385.000	4.385.000
- Cổ phiếu thường	4.385.000	4.385.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2018	31/12/2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	8.677.348.684	6.838.145.150
Lợi nhuận sau thuế TNDN kì này	9.616.476.451	8.891.719.338
Phân phối lợi nhuận sau thuế (*)	7.269.942.936	7.052.515.804
Phân phối lợi nhuận sau thuế kì trước	4.385.000.000	4.385.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ KT, PL, quỹ thưởng BĐH, quỹ Ban ĐH		
- Trả cổ tức cho cổ đông 2017	4.385.000.000	4.385.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tạm phân phối lợi nhuận kì này	2.884.942.936	2.667.515.804
- Quỹ đầu tư phát triển	961.647.645	889.171.935
- Quỹ KT, PL, quỹ thưởng BDH, Quỹ thù lao HĐQT, BKS	1.923.295.291	1.778.343.869
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.023.882.199	8.677.348.684

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị Quyết HĐQT 07/2018/NQ-HĐQT ngày 5/12/2018.
 Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 6 tháng 2017 theo Nghị Quyết 03/2018/NQ-HĐQT.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Doanh thu Sách giáo khoa	1.705.389.634	5.601.001.536
Doanh thu Sách tham khảo	20.725.189.846	18.017.256.303
Doanh thu khác	6.334.796.838	3.883.059.186
Cộng	28.765.376.318	27.501.317.025

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Hàng bán bị trả lại	211.978.210	310.358.389
Cộng	211.978.210	310.358.389

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Giá vốn Sách giáo khoa	1.525.580.090	5.324.899.370
Giá vốn Sách tham khảo	14.450.732.900	11.294.304.248
Giá vốn hoạt động khác	4.619.408.363	3.050.846.807
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	468.147.973	(85.147.947)
Cộng	21.063.869.326	19.584.902.478

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	302.693.628	54.938.175

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cộng	302.693.628	54.938.175
26. Chi phí tài chính:		
	Quý 4/2018	Quý 4/2017
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán nhanh	257.695.879	(577.071.086)
Dự phòng tổn thất đầu tư	220.903.289	59.269.092
Cộng	478.599.168	(517.801.994)

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
	VND	VND
Tiền lương	98.105.208	643.397.541
Chi phí tặng sách cho trẻ em vùng sâu, vùng xa	623.440.962	28.243.533
Hoa hồng môi giới	1.320.545.779	1.206.441.189
Chi phí thuê kho, tiền điện, nước	582.946.385	343.221.408
Chi phí thị trường	460.041.881	328.192.408
Các khoản khác	1.581.880.951	1.483.719.009
Cộng	4.666.961.166	4.033.215.088

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
	VND	VND
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	818.690.755	908.635.324
Biểu tặng sản phẩm hàng hóa	506.148.363	9.090.909
Các khoản khác	1.998.915.300	2.442.274.079
Cộng	3.323.754.418	3.360.000.312

28. Thu nhập khác

	Quý 4/2018	Quý 4/2017
	VND	VND
Thanh lý hàng hóa	5.618.000	11.440.000
TN từ bóc xếp hàng hóa, gia công cắt rọc, giấy dôi dư từ cắt rọc	467.438.286	456.873.540
Thu nhập khác	167.537.912	310.579.660
Cộng	640.594.198	778.893.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí khác

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Chi phí khấu hao sửa chữa máy cắt rọc, bóc xếp giấy	93.974.696	107.229.703
Chi phí bóc xếp sách	2.690.625	145.325
Chi phí khác	1.376.315	61.839.489
Cộng	98.041.636	169.214.517

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-134.539.780	1.125.259.610
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	0	-22.519.997
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)		22.519.997
Điều chỉnh giảm		1.102.739.613
Tổng thu nhập chịu thuế		220.547.923
Chi phí thuế TNDN hiện hành:		
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	0	220.547.923
vào CP thuế TNDN hiện hành kỳ này		

31. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-134.539.780	904.711.688
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNST	-757.344.304	-787.779.061
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, PL, KTBĐH)	757.344.304	787.779.061
Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-891.884.084	116.932.627
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.385.000	4.385.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-203	27

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	248.940.258	657.487.816
Chi phí nhân công	88.976.820	1.781.845.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.773.953	99.637.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.067.737.767	4.424.287.297
Chi phí bằng tiền khác	2.597.512.188	2.864.461.328
	10.077.940.986	9.827.719.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí khác

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Chi phí khấu hao sửa chữa máy cắt rọc, bóc xếp giấy	93.974.696	107.229.703
Chi phí bóc xếp sách	2.690.625	145.325
Chi phí khác	1.376.315	61.839.489
Cộng	98.041.636	169.214.517

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-134.539.780	1.125.259.610
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	0	-22.519.997
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)		22.519.997
Điều chỉnh giảm		1.102.739.613
Tổng thu nhập chịu thuế		220.547.923
Chi phí thuế TNDN hiện hành:		
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này và CP thuế TNDN hiện hành kỳ này	0	220.547.923

31. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-134.539.780	904.711.688
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNST	-757.344.304	-787.779.061
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, PL, KTBDH)	757.344.304	787.779.061
Lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-891.884.084	116.932.627
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.385.000	4.385.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-203	27

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	248.940.258	657.487.816
Chi phí nhân công	88.976.820	1.781.845.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.773.953	99.637.932
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.067.737.767	4.424.287.297
Chi phí bằng tiền khác	2.597.512.188	2.864.461.328
	10.077.940.986	9.827.719.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là xuất bản, kinh doanh sách và thiết bị giáo dục và bộ phận địa lý chính là nước Việt Nam.

34. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch, số dư ngoại tệ và không có nợ vay, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc biến động giá. Tuy nhiên, nhà cung cấp là các Công ty thành viên của Nhà xuất bản (chủ yếu là Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh), hơn nữa đặc thù của lĩnh vực giáo dục là giá mua vào ổn định, ít biến động. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty tương đối rộng, trải dài khắp cả nước. Tuy nhiên, các khách hàng chủ yếu là các đơn vị thành viên Nhà xuất bản và các khách hàng có mối quan hệ kinh doanh lâu dài. Bên cạnh đó, khả năng thu hồi nợ của Công ty là tương đối tốt. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	20.755.586.240		20.755.586.240
Chi phí phải trả	115.157.750		295.157.750
Phải trả khác	4.647.296.696	180.000.000	4.647.296.696
	25.518.040.686	180.000.000	25.698.040.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	12.021.299.342	0	12.021.299.342
Chi phí phải trả	3.658.354.344		3.658.354.344
Phải trả khác	4.531.838.318		4.531.838.318
	20.211.492.004	0	20.211.492.004

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.916.176.120	0	5.916.176.120
Đầu tư tài chính		3.940.730.908	3.940.730.908
Phải thu khách hàng	17.544.254.548	0	17.544.254.548
Phải thu khác	886.771.912	14.819.913.266	15.706.685.178
	24.347.202.580	18.760.644.174	43.107.846.754

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.029.106.368		15.029.106.368
Đầu tư tài chính		3.560.170.001	3.560.170.001
Phải thu khách hàng	15.291.936.889		15.291.936.889
Phải thu khác	8.084.938.218	14.819.913.266	22.904.851.484
	38.405.981.475	18.380.083.267	56.786.064.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam")	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Hà Nội	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty CP Sách TBTH Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Tài chính Thiên Hóa	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học liệu	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Đại học - Dạy nghề	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBTH Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Dân tộc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học liệu Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Miền Trung	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBGD Cửu Long	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBTH Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách TBTH Tiền Giang	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Công ty góp vốn đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Sách hỗ trợ, sách tham khảo	6.137.950	9.318.075
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Sách giáo khoa	1.140.915.719	2.097.919.059
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Đà Nẵng	Sách tham khảo	55.125.000	0
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Sách hỗ trợ, sách tham khảo	86.790.050	25.278.850
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất Bản Giáo dục	Sách tham khảo	1.902.754.300	2.264.071.357
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	Phần mềm kế toán	27.000.000	54.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Sách tham khảo	562.500.000	7.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Sách tham khảo	126.939.000	1.904.512.460
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Sách giáo khoa, sách tham khảo	18.548.628	170.987.105
Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	Sách tham khảo	0	3.671.800
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Sách hỗ trợ, sách tham khảo	821.166.720	1.412.178.757
Công ty CP Dịch vụ xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Sách hỗ trợ, sách tham khảo	2.599.002.204	2.965.641.250
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Sách hỗ trợ, sách tham khảo	129.507.000	1.995.730.800
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Sách giáo khoa, sách tham khảo	96.941.862	140.548.608
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Sách giáo khoa, sách tham khảo	4.096.780	5.017.140
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Sách giáo khoa	0	66.956.400
Công ty CP Mỹ thuật và Truyền thông	Sách tham khảo	21.000.000	0
Công ty CP Học liệu EMCO	Thiết bị	140.332.817	118.856.431
Công ty Cổ phần in Sách Giáo khoa tại Thành phố HCM	Công in, Mua bộ số sách thư viện	0	154.734.558
Công ty CP Sách và TBTH TP. Hồ Chí Minh	Sách hỗ trợ, sách tham khảo, TBGD	2.218.676.595	1.240.648.637
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Giáo dục Bình Dương	Sách tham khảo	678.600	350.504
Bán hàng			
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Cung ứng sách	607.424.345	107.469.178
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP. Đà Nẵng	Cung ứng sách	44.000.000	0
Công ty CP Sách Giáo dục tại Đà Nẵng	Cung ứng sách	37.574.420	7.700.400
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Cung ứng sách	131.211.960	131.427.869
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất Bản Giáo dục	Cung ứng sách, lãi cho vay	69.111.111	275.625.467
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Cung ứng sách	0	4.138.500
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Phương Nam	Cung ứng sách, thiết bị giáo dục	6.363.105	39.137.360
Công ty CP Học liệu	Cung ứng sách, thiết bị giáo dục	1.286.040	9.739.290
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Cung ứng sách, thiết bị giáo dục	0	50.000.000
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Cung ứng sách	84.012.500	0
Công ty CP Sách TBGD Miền Bắc	Cung ứng sách	179.031.980	47.034.675
Công ty CP Sách TBGD Miền Trung	Cung ứng sách	23.657.440	30.731.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty CP Sách TBGD Cửu Long	Cung ứng sách	48.019.998	148.550.400
Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2	Cung ứng sách	0	20.926.000
Công ty CP Sách và TBTH Bình Thuận	Cung ứng sách	21.725.699	765.603.559
Công ty CP Sách và TBGD Bình Dương	Cung ứng sách	1.098.430.246	722.061.305
Công ty CP Sách và TBTH TP.Hồ Chí Minh	Cung ứng sách, thiết bị giáo dục	570.101.609	557.087.895
Công ty CP Sách TBTH Bến Tre	Cung ứng sách	484.515.235	33.387.778
Công ty CP Sách TB-TH Bà Rịa - Vũng Tàu	Cung ứng sách	224.514.438	560.040.959
Công ty CP Sách TBTH Tiền Giang	Cung ứng sách	10.874.400	341.504.839
Đầu tư tài chính ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất Bản Giáo dục	Cho vay ngắn hạn	0	1.500.000.000
	Thu hồi tiền cho vay	500.000.000	1.500.000.000
Chia cổ tức			
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Cổ tức	0	0
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục Đà Nẵng	Cổ tức	0	0
Công ty CP Học liệu EMCO	Cổ tức	0	0

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.



Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Mai Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Mai Hoa

Người lập biểu

Huỳnh Thị Mỹ Duyên

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 1 năm 2019